TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 416/2023/DS-PT
Ngày: 04/8/2023
V/v tranh chấp: "*Thừa kế quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Tâm.

Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Mơ - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Lê Thị Thắm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 tháng 7 và ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 269/2022/TLPT-DS ngày 24/10/2022 về việc tranh chấp: "*Thừa kế quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*";

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 271/2022/DSST, ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 337/2022/QĐ-PT ngày 02/11/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tô Văn B, sinh năm 1948;
Địa chỉ: Số G, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo ủy quyền của ông B:
Tô Văn T, sinh năm 1960; (có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tô Văn T, sinh năm 1960; (có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo ủy quyền của ông T:
Phan Thị B1, sinh năm 1971;(có mặt)
Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Tô Văn B2, sinh năm 1966;(có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo ủy quyền của ông B2:
Đoàn Văn T1, sinh năm 1971;(có mặt)

Địa chỉ: 1 - đường Đ, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông B2:*
Luật sư Nguyễn Văn T2 - thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; (có mặt)
Địa chỉ: 6 - Đ, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Phạm Thị N, sinh năm 1944; (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tô Văn N1, sinh năm 1952;(có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tô Thị B3, sinh năm 1954;(có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tô Văn Ú, sinh năm 1962;(có mặt)
Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Tô Giang C, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Phạm Hồng P, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo ủy quyền bà P, anh C:
Đoàn Văn T1, sinh năm 1971;(có mặt)
Địa chỉ: 1 đường Đ, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Tô Thị Kim N2, sinh năm 2000;
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện theo ủy quyền chị N2:
Đoàn Văn T1, sinh năm 1971;(có mặt)
Địa chỉ: 1 đường Đ, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973; (vắng mặt)
Địa chỉ: E - đường Đ, phường Đ, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị L, sinh năm 1952;(vắng mặt)
Địa chỉ: 70/18 - Bùi Công T3, xã N, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị V, sinh năm 1957;(vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Huỳnh Văn M, sinh năm 1978;(vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

**. Người kháng cáo:* Nguyên đơn Tô Văn B, Tô Văn T; Bị đơn Tô Văn B2; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tô Văn N1, Tô Thị B3, Phạm Hồng P, T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Tô Văn T và đại diện theo ủy quyền chị Phan Thị B1 cùng có ý kiến trình bày:

Cụ Tô Văn P1 (chết ngày 09/6/1994) và cụ Phạm Thị T4 (chết ngày 17/8/2015), cụ P1 có 08 người con gồm: Phạm Thị N; Tô Văn B4 (chết năm 1972), ông B4 có người con Nguyễn Văn Đ; Tô Văn B; Tô Văn N1; Tô Thị B3; Tô Văn T; Tô Văn Ú; Tô Văn B2;

Di sản của cụ P1 và cụ T4 là 43.200m^2 đất (theo đo đạc thực tế là 46.484m^2) tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc thửa 1175, tờ bản đồ số 1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/12/1999, đứng tên hộ Tô Văn B2. Trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức thì ông B2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm cấp số 797/GCN-ĐĐ cấp ngày 29/4/1994 thửa số 35. Đối với thửa 34, 69 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm cấp gia đình đã thỏa thuận giải quyết xong, không tranh chấp. Thời điểm cấp giấy tạm năm 1994 thì hộ khẩu còn có cụ P1, cụ T4, ông B2 và bà P (vợ ông B2). Thời điểm cấp giấy chính thức thì hộ khẩu gồm có cụ T4, ông B2, bà P và anh C (con của ông B2 và bà P).

Năm 1999 cụ T4 có đứng ra chia đất cho các con:

Phạm Thị N được chia 5.000m^2, khi được chia bà N không có nhu cầu sử dụng nên đã bán cho ông Tô Văn Ú đến năm 2009 ông Ú bán cho ông B2;

Tô Văn B được chia 10.000m^2 nhưng giao cho ông B2 quản lý canh tác;

Tô Văn N1 được chia 5.000m^2 và quản lý canh tác cho đến thời điểm hiện tại;

Tô Văn T được chia 5.000m^2 và quản lý canh tác cho đến thời điểm hiện tại;

Tô Văn Ú được chia 5.000m^2 đến năm 2009 đã bán cho ông B2;

Tô Văn B2 được phân chia phần đất còn lại khoảng 16.000m^2.

Việc phân chia đất này có nhiều nhân chứng chứng kiến, việc ông B2 kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai biết, nay yêu cầu chia diện tích thực đo, đối với 10.000m^2 mà ông B2 nhận chuyển nhượng từ ông Ú thì không tranh chấp, chia làm 05 kỷ phần cho Tô Văn B, Tô Thị B3, Tô Văn T, Tô Văn B2, Tô Văn N1.

**. Nguyên đơn ông Tô Văn B và đại diện theo ủy quyền là ông Tô Văn T cùng có ý kiến trình bày*:

Thống nhất lời trình bày của người đại diện ủy quyền của ông T, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật chia làm 05 kỷ phần cho Tô Văn B, Tô Thị B3, Tô Văn T, Tô Văn B2, Tô Văn N1. Đối với thửa đất 34 thì bà N đang quản lý, còn thửa 69 thì ông B2 đang quản lý, các bên không tranh chấp.

** Bị đơn ông Tô Văn B2 và đại diện theo ủy quyền là anh Đoàn Văn T1 (ông T1 cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Hồng P, Tô Thị Kim N2) trình bày:*

Thống nhất về hàng thừa kế và thời điểm chết của cụ P1, cụ T4. Phần đất tranh chấp ông B2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/12/1999, đứng tên hộ Tô Văn B2. Thời điểm này trong hộ có 01 thành viên gồm cụ T4, ông B2, bà P và anh C. Trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức thì ông B2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm cấp số 797/GCN-ĐĐ cấp ngày 29/4/1994 thửa số 35, hiện nay đổi lại là thửa 1175. Riêng thửa 34, 69 là đất cá nhân của ông B2 quản lý và có cho bà N sử dụng một phần. Thời điểm cấp giấy tạm trong hộ khẩu gồm có 04 người là cụ P1, cụ T4, ông B2 và bà P. Anh C do làm khai sinh trễ hạn nên không có tên trong hộ khẩu vào năm 1994 nhưng thời điểm này anh C đã sinh ra, đồng thời khi cấp giấy chính thức thì anh C có tên trong hộ.

Nay xác định đất này chỉ có 04 thành viên vào thời điểm năm 1999 do đây là tài sản chung của cụ T4, ông B2, bà P và anh C. Do đó nếu chia thừa kế thì yêu cầu xác định phần di sản của cụ T4 là ¼ của diện tích đo đạc thực tế, tuy nhiên do ông B2 là người trực tiếp khai phá nên phải trích 01 phần công sức khai phá của ông B2. Do đó phần cụ T4 được chia là 1/5 của diện tích là 7.296,8m^2, đồng ý chia theo diện tích này.

Thống nhất có thiếu ông Ú 40.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ tháng 11/2010 cho đến thời điểm hiện tại. Nay đồng ý trả với mức lãi chậm trả là 0,75%.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Tô Thị B3 trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về yêu cầu được chia thừa kế đối với phần di sản là 36.484m^2. Bà có cùng ý kiến với các nguyên đơn về nguồn gốc đất do cha mẹ để lại. Bà yêu cầu được chia 1 kỷ phần thừa kế theo pháp luật, xin nhận diện tích đất 6.600m^2.

Ông Tô Văn N1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về yêu cầu được chia thừa kế đối với phần di sản là 36.484m^2. Trước đây, cha mẹ ông có tạo lập và làm chủ thửa đất số 1175, TBĐ số 1, diện tích 43.200m^2 tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang. Cha ông chết không để lại di chúc. Năm 1999, mẹ ông kêu các anh chị em của ông về và chia cho mỗi người một phần. Phần của ông là 5 công đất thì ông đã trồng tràm từ năm 1999 đến năm 2015. Sau đó, ông Bửu đ tràm để làm nhà nhưng không trả tiền cho ông. Nay ông yêu cầu được chia 1 kỷ phần thừa kế theo pháp luật như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Phạm Thị N trình bày: Trước năm 1975, bà đi làm ăn xa. Đến năm 1994, cha bà qua đời thì mẹ bà kêu về quê sinh sống. Năm 1999, mẹ bà chia cho các anh chị em của bà mỗi người 5.000m^2. Bà được mẹ bà cho 5.000m^2 nhưng do bà không canh tác được nên bán lại cho ông Ú canh tác. Đến năm 2009 thì

ông Ú bán cho ông B2 canh tác cho đến thời điểm hiện tại. Do sức khỏe yếu nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh là con của ông Tô Văn B4 (còn gọi là Nguyễn Văn T5 chết năm 1972) và bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà nội của anh để lại. Nay cha anh đã chết, anh là người hưởng phần thừa kế của cha anh nhưng anh không có yêu cầu hưởng thừa kế phần đất trên. Đồng thời, xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là người thừa kế của cụ P1 và cụ T4 là phần đất chung trong gia đình. Nay bà tự nguyện từ chối nhận tài sản mà bà được hưởng.

Ông Tô Văn Ú trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về nguồn gốc đất. Năm 2009, ông bán cho ông B2 2 phần đất có diện tích 10.000m^2 đất vuông và 1.500m^2 đất ruộng tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang với giá 100.000.000 đồng. Ông B2 nhận đất xong và có trả ông số tiền 60.000.000 đồng, còn nợ lại 40.000.000 đồng, hẹn đến tháng 10/2010 sẽ trả đủ số tiền 40.000.000 đồng cho ông. Hai bên có làm biên nhận ngày 17/4/2009. Nhưng đến thời điểm hiện tại ông B2 vẫn không trả tiền cho ông. Nay ông yêu cầu ông B2 trả số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng N3 quy định từ tháng 11/2010 đến ngày xét xử.

Anh Huỳnh Văn M trình bày: Ngày 24/3/2019, anh có làm giấy tay (giấy mướn ruộng) thuê 15.000m^2 đất của anh B2. Thời hạn thuê là 1 năm (từ ngày 30/4/2019 đến ngày 30/4/2020). Giá thuê là 22.000.000 đồng tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang. Giấy mướn ruộng thì anh ghi tên là Huỳnh Văn T6 và ký tên T6 là tên thường gọi của anh. Đối với vụ án này, anh không có ý kiến và yêu cầu gì. Do không có liên quan nên anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị V trình bày: Khoảng năm 1999, bà có nhận chuyển nhượng của ông B2 và ông Ú phần đất ruộng 1.500m^2 tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang do ông Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 35.000.000 đồng. Bà đã trả tiền và nhận đất xong. Nay ông Ú yêu cầu ông B2 trả 40.000.000 đồng thì bà không có ý kiến gì và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tô Giang C và đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn D cùng có ý kiến trình bày: Thống nhất với nội dung trình bày về nguồn gốc đất của ông B2, nay xác định anh C là thành viên trong hộ từ thời điểm tạm cấp đến giai đoạn cấp giấy chính thức. Nay yêu cầu khi phân chia quyền sử dụng đất phải đảm bảo quyền lợi của anh C, yêu cầu chia thừa kế phần đất liên quan đến bà T4, phần còn lại là của chung gồm ông B2 (cha) và bà P (mẹ) và anh C không yêu cầu chia, nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 271/2022/DSST, ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng các điều 212, 280, 500, 609, 611, 612, 613, 620, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 179 Luật đất đai 2014;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn B, ông Tô Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn N1, bà Tô Thị B3.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tô Văn Ú.

Xác định phần đất diện tích 18.242m^2 đất thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1 tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2 là di sản của cụ Tô Văn P1 và cụ Phạm Thị T4.

Chia cho ông Tô Văn B, ông Tô Văn T, ông Tô Văn N1, bà Tô Thị B3 và ông Tô Văn B2 298m^2 đất LNK, thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. Phần đất có tứ cận là: Đông giáp kênh; Tây giáp kênh; Nam giáp thửa đất 1175 (vị trí S2, S3, S4, S5, S6 của sơ đồ); Bắc giáp thửa đất 1162, 1164, 1166. (Vị trí S1 của sơ đồ kèm theo)

Ông Tô Văn T, ông Tô Văn N1 và ông Tô Văn B2 có nghĩa vụ đưa các diện tích đất nằm trong diện tích S1 vào sử dụng làm lối đi chung.

Chia cho ông Tô Văn N1 3.588,8m^2 đất LNK, thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. Phần đất có tứ cận là: Đông giáp thửa đất 1175 (vị trí S4 của sơ đồ); Tây giáp thửa đất 1175 (vị trí S2, S7 của sơ đồ); Nam giáp thửa đất 1175 (vị trí S8 của sơ đồ); Bắc giáp thửa đất 1175 (vị trí S1 của sơ đồ); (Vị trí S3 của sơ đồ kèm theo)

Ông Tô Văn B2 có nghĩa vụ giao ông Tô Văn N1 1.021,7m^2 đất (vị trí S3-2 sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông Tô Văn B 3.588,8m^2 đất LNK, thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. Phần đất có tứ cận là: Đông giáp thửa đất 1175 (vị trí S5 của sơ đồ); Tây giáp thửa đất 1175 (vị trí S3 của sơ đồ); Nam giáp thửa đất 1175 (vị trí S8 của sơ đồ); Bắc giáp thửa đất 1175 (vị trí S1 của sơ đồ). (Vị trí S4 của sơ đồ kèm theo)

Ông Tô Văn N1 có nghĩa vụ giao ông Tô Văn B 2.327,3m^2 đất (vị trí S4-1 sơ đồ kèm theo).

Ông Tô Văn B2 có nghĩa vụ giao ông Tô Văn B 1.261,5m^2 đất (vị trí S4-2 sơ đồ kèm theo).

Chia cho bà Tô Thị B3 3.588,8 m^2 đất LNK, thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. Phần đất có tứ cận là: Đông giáp thửa đất 1175 (vị trí S6 của sơ đồ); Tây giáp thửa đất 1175 (vị trí S4 của sơ đồ); Nam giáp thửa đất 1175 (vị trí S8 của sơ đồ); Bắc giáp thửa đất 1175 (vị trí S1 của sơ đồ). (Vị trí S5 của sơ đồ kèm theo)

Ông Tô Văn N1 có nghĩa vụ giao bà Tô Thị B3 297m^2 đất (vị trí S5-1 sơ đồ kèm theo).

Ông Tô Văn T có nghĩa vụ giao bà Tô Thị B3 1.877,5m^2 đất (vị trí S5-2 sơ đồ kèm theo).

Ông Tô Văn B2 có nghĩa vụ giao ông bà Tô Thị B3 1.414,3m^2 đất (vị trí S5-3 sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông Tô Văn T 3.588,8m^2 đất LNK, thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. Phần đất có tứ cận là: Đông giáp kênh; Tây giáp thửa đất 1175 (vị trí S5 của sơ đồ); Nam giáp thửa đất 1175 (vị trí S8 của sơ đồ); Bắc giáp thửa đất 1175 (vị trí S1 của sơ đồ). (Vị trí S6 của sơ đồ kèm theo)

Ông Tô Văn B2 có nghĩa vụ giao ông Tô Văn T 1.232,4m^2 đất (vị trí S6-2 sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông Tô Văn B2 3.588,8m^2 đất LNK, thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. Phần đất có tứ cận là: Đông giáp kênh; Tây giáp thửa đất 1175 (vị trí S9, S7 của sơ đồ); Nam giáp thửa đất 1175 (vị trí S9 của sơ đồ); Bắc giáp thửa đất 1175 (vị trí S3, S4, S5, S6 của sơ đồ). (Vị trí S8 của sơ đồ kèm theo)

Buộc ông Tô Văn B2 phải trả cho ông Tô Văn Ú số tiền 82.000.000 đồng (40.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất và 42.000.000 đồng tiền lãi).

Việc giao đất, trả tiền thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Ú có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông B2 không trả khoản tiền trên thì hàng tháng ông B2 còn phải trả cho ông Ú tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án Dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí Dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 29/7/2022, nguyên đơn Tô Văn B, Tô Văn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Thị B3 kháng cáo với nội dung: Công nhân phần diện tích đất đang tranh chấp là di sản của cụ P1 và cụ T4; Ông Ú, bà N đã được chia 5.000m^2 thì ông N1, ông B, ông T, bà B3 mỗi người phải được 5.000m^2;

Ngày 28/7/2022, bị đơn Tô Văn B2; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Hồng P, Tô Giang C kháng có với nội dung: Đưa Tô Giang C vào hộ gia đình sử dụng đất, chia trước 46.484m^2 đất cho người trong hộ, sau đó còn lại mới chia di sản và xem xét lại phần án phí của Tô Văn B2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn Tô Văn B, Tô Văn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Thị B3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Đại diện ủy quyền của bị đơn Tô Văn B2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Hồng P, Tô Giang C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B2 đưa ra nhiều luận cứ cho rằng nguồn gốc đất là do hộ ông Bửu tự khai hoang cùng cụ P1, cụ T4. Ông B2 đại diện hộ đi đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Sau đó, ông B2 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 và sử dụng ổn định đến thời điểm hiện tại. Khi cụ P1 mất năm 1994, thì năm 1999, cụ T4 đứng ra chia quyền sử dụng đất cho các con. Tại thời điểm năm 1994, anh Giang C được sinh ra nhưng chưa có tên trong sổ hộ khẩu, trên thực tế anh Giang C xem như có tên trong sổ hộ khẩu. Vì vậy, đề nghị Tòa án xác định tài sản thuộc sở hữu chung tại thời điểm năm 1994 là 5 người, chia tài sản thuộc sở hữu chung và chia thừa kế theo quy định, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B2;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, sửa bản án bản án Dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết; Thời hạn kháng cáo; Sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp "*Thừa kế quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*" được quy định tại Điều 609; Điều 500 Bộ luật Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của người kháng cáo thì người kháng cáo trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, các đương sự có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản xin vắng mặt nên vụ án được tiến hành xét xử theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Tô Văn B, Tô Văn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Thị B3 kháng cáo toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm;

Bị đơn Tô Văn B2; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Hồng P, Tô Giang C kháng có với nội dung: Đưa Tô Giang C vào hộ gia đình sử dụng đất, chia trước 46.484m^2 đất, sau đó còn lại mới chia và xem xét lại phần án phí của Tô Văn B2;

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Tô Văn P1 chết ngày 9/6/1994 và cụ Phạm Thị T4 chết ngày 17/8/2015, không để lại di chúc. Ngày 10/11/2017, ông B và ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ P1, cụ T4 để lại là phần đất thuộc thửa số 1175. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ P1, cụ T4 vẫn còn.

[2.2] Về hàng thừa kế: Cụ P1 và cụ T4 có 10 người con là Phạm Thị N, Tô Văn B, Tô Văn B4 (chết năm 1974 có vợ là Nguyễn Thị L và một người con là Nguyễn Văn Đ), Tô Văn N1, Tô Thị B3, Tô Văn T, Tô Văn X (chết lúc nhỏ), Tô Văn T7 (chết lúc nhỏ), Tô Văn Ú, Tô Văn B2.

Xét thấy bà N, ông Ú, bà L, anh Đ đều tự nguyện không yêu cầu được hưởng di sản thừa kế. Như vậy, những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ P1, cụ T4 được xác định là 05 người gồm: ông B, ông T, ông N1, bà B3 và ông B2.

[2.3] Về di sản:

Phần đất tranh chấp có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 43.200m^2 đất (theo thực tế đo đạc là 46.484m^2) loại đất LNK, thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2; Ông Tô Văn B2 là người đang quản lý sử dụng;

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: Các đương sự đều thống nhất khai nhận phần đất này có nguồn gốc của cụ P1, cụ T4 khai phá sử dụng lúc còn sống. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đến trước thời điểm 29/4/1994 thì có vợ chồng ông B2, bà P cùng canh tác. Đồng thời trong quá trình sử dụng đất, ông B2 đã đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa trắng) số 797/GCNDĐ cấp ngày 29/4/1994 mà không có sự tranh chấp nào từ cụ P1, cụ T4. Theo xác nhận của Công an huyện C thì hộ gia đình của ông B2 tại thời điểm năm 1994 có 4 thành viên là cụ P1, cụ T4, ông B2 và bà P. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cũng là cơ sở để ông B2 đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH (bìa đỏ);

Xét ý kiến của bị đơn ông Tô Văn B2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tô Giang C cho rằng chỉ có 04 thành viên vào thời điểm năm 1999 nên đây là tài sản chung của cụ T4, ông B2, bà P và anh C. Xét thấy, anh C tuy có tên trong hộ ông B2 tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH (bìa đỏ), nhưng như phân tích ở trên cho thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này chỉ được đăng ký đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 797/GCNDĐ (bìa trắng), thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 797/GCNDĐ thì anh C không có tên trong hộ ông B2 và không có công sức đóng góp vào tài sản tranh chấp nên không có quyền sở hữu tài sản chung đối với phần đất này. Phần đất này được nhà nước giao cho hộ gia đình và thành viên hộ gia đình được tính là tại thời điểm Cơ quan quản lý đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu;

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hộ gia đình ông Tô Văn B2 có 4 thành viên, nên phần di sản của cụ P1 và cụ T4 chiếm 50% là có căn cứ, phù hợp tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 29/4/1994, đất cấp cho hộ ông Tô Văn B2.

Đối với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc: Xét ý kiến của nguyên đơn ông Tô Văn T, ông Tô Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn N1, bà Tô Thị B3 cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn Tô Văn B2 là không phù hợp vì chưa được sự đồng ý của cụ P1, cụ T4. Xét thấy, tuy phần đất có nguồn gốc từ cụ P1, cụ T4 nhưng quá trình sử dụng cả hai cụ đều không đăng ký với nhà nước. Ông B2 là người trong hộ đã đăng ký, kê khai và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quy định pháp luật về đất đai. Các ông T, ông B, ông N1, bà B3 không cung cấp dược chứng cứ chứng minh việc cụ P1 và cụ T4 ngăn cản việc ông B2 đăng ký cũng căn cứ chứng minh ông B2 lén lút kê khai, đăng ký. Vì vậy, ý kiến này của ông T, ông B, ông N1, bà B3 là không có căn cứ chấp nhận;

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của ông T, ông B, ông N1, bà B3 là phù hợp.

Đối với với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc xác định di sản thừa kế của cụ P1 và cụ T4 là chưa chính xác:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: Do nguyên đơn ông Tô Văn T, ông Tô Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn N1, bà Tô Thị B3 không tranh chấp và đồng ý trừ đi 10.000m^2 đất mà cụ T4 đã phân chia cho ông Ú, bà N và ông B2 đã nhận chuyển nhượng 10.000m^2 đất này. Vì vậy, phần di sản của cụ P1 và cụ T4 được xác định là (46.484m^2 - 10.000m^2) x 50% = 18.242m^2 là không phù hợp;

Bởi vì: Sự kiện pháp lý phát sinh tại thời điểm năm 1999 là cụ T4 đứng ra chia diện tích thửa đất đang tranh chấp cho các con cụ thể như sau: Phạm Thị N được chia 5.000m^2 (bà N chuyển nhượng cho ông Ú, ông Ú chuyển nhượng cho ông B2); Ông Tô Văn B được chia 10.000m^2 nhưng giao cho ông B2 canh tác; Ông Tô Văn N1 được chia 5.000m^2 đang quản lý canh tác và trồng cây; Ông Tô Văn T được chia 5.000m^2 đang quản lý canh tác và trồng cây trên phần đất này; Ông Tô Ú được chia 5.000m^2 (Năm 2009, ông Ú chuyển nhượng cho ông B2); P2 còn lại giao cho ông B2; Tổng diện tích cụ T4 đã định đoạt là 30.000m^2;

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 đều thừa nhận có sự kiện pháp lý nêu trên và phân chia như trên bà N, ông Ú đã nhận sau đó đều bán lại cho ông B2;

Tổng diện tích thực tế theo đo đạc là 46.484m^2 được chia thành 04 phần thì mỗi phần là 11.621m^2, như vậy cụ T4 chỉ được quyền định đoạt 23.621m^2. Tại thời điểm năm 1999, cụ T4 đã định đoạt 30.000m^2 là vượt 6.379m^2 so với phần đất cấp cho hộ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994;

Tại thời điểm năm 1999, hộ của ông Tô Văn B2 không có tranh chấp hay có ý kiến đối với quyền định đoạt của cụ T4 và ông B2, bà P quản lý, sử dụng phần đất trên ổn định từ năm 1999 cho đến thời điểm hiện tại;

Tại thời điểm năm 1999, cụ T4 đứng ra phân chia phần đất ông B2 đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, cụ P1 mất năm 1994, các đương sự không tranh chấp về di sản thừa kế của cụ P1 và mặc nhiên để cụ T4 phân chia tài sản chung của hộ trong đó bà N, ông N1, ông T, ông Ú đã nhận mỗi người 5.000m^2, trong đó: Ông N1, ông T đang quản lý sử dụng, bà N chuyển nhượng cho ông Ú và ông Ú chuyển nhượng toàn bộ cho ông B2;

Riêng ông B được cụ T4 chia 10.000m^2, không canh tác và giao lại cho ông B2 quản lý sử dụng, canh tác. Ông B cho rằng chỉ giao cho ông B2 sử dụng, tuy nhiên trong phần này cụ T4 chỉ có quyền định đoạt 3.621m^2, phần còn lại 6.379m^2 là tài sản của hộ gồm ông B2 và bà P;

Vì cần ghi nhận sự kiện pháp lý tại thời điểm năm 1999 về việc cụ T4 chia tài sản chung của hộ và một phần di sản của cụ P1 nên ông B2, bà P chỉ giao lại cho ông B diện tích đất 3.621m^2 là phù hợp;

Tuy nhiên, tại thời điểm năm 1999, phần diện tích đất này là tràm, năng, đất hoang hóa, vợ chồng ông B2, bà P đã cải tạo lại đất thành ruộng trong

khoảng thời gian dài với công sức rất nhiều vào diện tích đất này mới thành ruộng như hiện tại để trồng lúa, trong khi ông B rời địa phương đến địa phương khác sinh sống. Xét thấy cần trả giá trị đất của diện tích 3.621m^2 cho ông B là phù hợp với tình hình thực tế;

Tuy nhiên để ghi nhận sự phân chia của cụ T4 tại thời điểm năm 1999 thì ông B được sở hữu diện tích 5.000m^2 để bằng với những người khác tại thời điểm điểm năm 1999, cụ T4 đúng ra chia đất cho các con được nhận 5.000m^2. Ông Ba không canh tác nên ông B2 đã cải tạo nhiều công sức và gìn giữ đất trong suốt thời gian dài nên cần tiếp tục giao cho ông Bửu sở h và hoàn giá trị cho ông B theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế của ông B2;

Các đương sự thống nhất theo biên bản định giá ngày 17/12/2021, theo giá thực tế là 150.000 đồng/m^2 loại đất trồng cây lâu năm; Tại phiên tòa, ông B2 đồng ý hoàn giá trị đất theo quy định;

Do đó ông B2, bà P có nghĩa vụ hoàn giá trị đất cho ông B là 750.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định cụ P1 và cụ T4 chết không còn di sản nên các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ P1 và cụ T4 là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu chia di sản thừa kế;

[2.4]. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Căn cứ vào phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/5/2023 thì phần diện tích đất ông Tô Văn N1 đang quản lý sử dụng và trồng cây có diện tích thực đo là 5.132,1m^2 và phần diện tích đất ông Tô Văn T đang quản lý, sử dụng và trồng cây có diện tích thực đo là 4.430,6m^2 nên cần công nhận diện tích đất này cho ông N1 và ông T đã được cụ T4 phân chia tại thời điểm năm 1999 cho ông N1 và ông T; Ông N1, ông T đồng ý nhận diện tích đất thực tế được đo đạc, không yêu cầu hoàn giá trị khi có sự chênh lệch về diện tích đất cho nên ghi nhận sự tự nguyện này;

Ông B2, ông T, ông N1 đồng ý để một lối đi chung có diện tích thực đo là 382,5m^2 làm lối đi chung để ra đường công cộng nên ghi nhận sự tự nguyện này;

Cây trồng trên phần đất của ông B2 đã trồng trước đó mà ông B2 đồng ý làm lối đi chung cho ông N1, ông T, ông B2 tự nguyện chặt bỏ và không có yêu cầu hoàn giá trị cây trồng nên ghi nhận sự tự nguyện này;

Đối với kháng cáo của ông B2 xin xem xét lại phần án phí: Do ông Bửu h1 lại giá trị đất cho ông B và phải có nghĩa vụ trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lãi suất phát sinh cho ông Ú và không phải là người cao tuổi nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì thế Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, ông T, ông N1, bà B3; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông B2, bà P; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C, sửa án sơ thẩm;

[3]. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các điều 212, 280, 500, 609, 611, 612, 613, 620, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 95, 179 Luật đất đai;

Áp dụng vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án Dân sự.

Xử: 1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tô Văn B, Tô Văn T, Tô Văn N1, Tô Thị B3, anh Tô Giang C;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Tô Văn B2, Phạm Hồng P.

Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 271/2022/DSST, ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn B, ông Tô Văn T về việc chia di sản thừa kế của cụ P1 và cụ T4;

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn N1, bà Tô Thị B3 về việc chia di sản thừa kế của cụ P1 và cụ T4;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tô Văn Ú.

Ông Tô Văn N1, được sở hữu diện tích đất 5.132,1m^2, ký hiệu T6 thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông: Giáp phần đất ký hiệu T7 có chiều dài 81,02m;

Hướng Tây: Giáp thửa đất 1175, ký hiệu T1 có chiều dài 109,7m;

Hướng Nam: Giáp thửa đất 1175, ký hiệu T1 có chiều dài 45,48m;

Hướng Bắc: Giáp thửa đất 1164, 1162 có chiều dài gồm các đoạn: 2035m; 37,85m; và 12,23m. (có sơ đồ kèm theo)

Ông Tô Văn T, được sở hữu diện tích đất 4.430,6m^2 ký hiệu T7 thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông: Giáp kênh có chiều dài 86,65m;

Hướng Tây: Giáp phần đất ký hiệu T6 có chiều dài 81,02m;

Hướng Nam: Giáp thửa đất 1175, ký hiệu T1 có chiều dài 45,42m;

Hướng Bắc: Giáp thửa đất 1164, 1166 có chiều dài gồm các đoạn: 29,45m và 42,04m (có sơ đồ kèm theo).

Ông Tô Văn N1, ông Tô Văn T và hộ ông Tô Văn B2 có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Tô Văn B2, bà Phạm Hồng P có nghĩa vụ hoàn lại giá trị 5.000m^2 đất cho ông Tô Văn B số tiền 750.000.000 đồng;

Ghi nhận sự thỏa thuận ông Tô Văn B2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Tô Văn Ú số tiền 82.000.000 đồng gồm: Số tiền chuyển nhượng đất 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 42.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông Tô Văn Ú, ông Tô Văn B có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông B2, bà P chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án;

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tô Văn B2, ông Tô Văn N1, ông Tô Văn T chừa một lối đi để ra đường công cộng có diện tích 382,5m^2 ký hiệu T8, thuộc thửa số 1175, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T, huyện C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2170.QSDĐ/1355/1999/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/12/1999 cho hộ ông Tô Văn B2. (có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tô Văn B2 không yêu cầu ông Tô Văn T, ông Tô Văn N1 hoàn trả giá trị cây trồng và tự nguyện chặt bỏ hoặc di dời cây trồng trên phần đất chừa làm lối đi chung.

Án phí Dân sự sơ thẩm:

Ông Tô Văn B2, bà Phạm Hồng P có nghĩa vụ liên đới phải chịu 36.960.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm;

Miễn án phí cho ông Tô Văn B, ông Tô Văn T, ông Tô Văn N1, bà Tô Thị B3.

H lại ông Tô Văn T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 6.750.000 đồng theo biên lai thu số 26632 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

H lại ông Tô Văn B số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 6.750.000 đồng theo biên lai thu số 26633 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

H lại ông Tô Văn N1 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 6.750.000 đồng theo biên lai thu số 26938 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

H lại bà Tô Thị Bí s tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 6.750.000 đồng theo biên lai thu số 26793 ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

H lại ông Tô Văn Ú số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008116 ngày 16/4/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

2. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Tô Văn B2, bà Phạm Hồng P không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm nên trả lại số tiền tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông B2, bà P theo các biên lai thu số 0020839 và 0020841 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;

Anh T phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm mà anh C đã nộp theo biên lai thu số 0020840 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tuyên án vào lúc 08 giờ 30 phút, ngày 04/8/2023, có mặt ông B2, bà P, ông T, bà B1, ông N1, bà B3, luật sư T2.

***. Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Vĩnh Hữu